Ý NIỆM *DUYÊN PHẬN* TRONG TƯ DUY NGƯỜI DÂN TỘC THÁI KHẢO SÁT QUA TRUYỆN THƠ DÂN GIAN *TIỄN DẶN NGƯỜI YÊU (XỐNG CHỤ XON XAO)*

PHẠM THỊ HƯƠNG QUỲNH*

Abstract: This study analyzes the conceptual metaphor LOVE DESTINY IS A BINDING THREAD in the Thai verse narrative *Tiễn dặn người yêu (Xống chụ xon xao)* in order to elucidate how language reflects and conceptualizes romantic relationships in Thai culture. Based on the identification and analysis of metaphorical linguistic expressions, the study establishes the source domain binding thread, which includes three main groups: thread-related entities, linking actions, and states of connection. The findings show that actions such as tying, wrapping, spinning, and braiding play a central role in conceptualizing romantic relationships. Destiny is thus understood as a process of connection that can be formed, strengthened, or broken, reflecting how Thai people conceptualize love as a bond between two lives. The study highlights the role of language in encoding culturally grounded conceptualizations.

Keywords: *conceptual metaphor, destiny, binding thread, cognitive linguistics,Thai culture*

1. Đặt vấn đề

Trong kho tàng văn học dân gian của các dân tộc thiểu số Việt Nam, truyện thơ giữ vai trò quan trọng trong việc phản ánh đời sống tinh thần và lưu giữ những quan niệm văn hoá của cộng đồng. Trong số đó, truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* (*Xống chụ xon xao*) được xem là một trong những tác phẩm tiêu biểu của người Thái ở vùng Tây Bắc. Tác phẩm gồm hơn một nghìn dòng thơ, kể về câu chuyện duyên phận đầy trắc trở của đôi trai gái lớn lên cùng bản, gắn bó từ thuở thiếu thời nhưng phải trải qua nhiều biến cố và chia cách do những ràng buộc của gia đình và buôn làng. Thông qua câu chuyện ấy, truyện thơ không chỉ phản ánh những khát vọng tình cảm của con người mà còn thể hiện cách cộng đồng người Thái quan niệm về mối quan hệ lứa đôi trong khuôn khổ đời sống bản mường.

Trong các nghiên cứu trước đây, *Tiễn dặn người yêu* chủ yếu được tiếp cận từ góc độ văn học dân gian và văn hoá học. Các công trình đã làm rõ giá trị nội dung, đặc điểm nghệ thuật cũng như những yếu tố văn hoá của cộng đồng người Thái được phản ánh trong tác phẩm. Tuy nhiên, từ góc nhìn ngôn ngữ học, đặc biệt là trong khuôn khổ của ngôn ngữ học tri nhận, việc khảo sát cách thức mà ngôn ngữ của văn bản biểu đạt những quan niệm văn hoá về DUYÊN PHẬN vẫn chưa được quan tâm một cách hệ thống. Trong khi đó, hệ thống biểu thức ngôn từ trong truyện thơ cho thấy nhiều hình ảnh và cách nói giàu tính biểu trưng, gợi mở những mô hình tri nhận đặc trưng của cộng đồng.

Xuất phát từ những vấn đề trên, bài viết tiến hành khảo sát ẩn dụ ý niệm về duyên phận là DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* nhằm nhận diện những mô hình ẩn dụ được sử dụng để biểu đạt quan niệm về mối quan hệ lứa đôi trong văn bản. Thông qua việc phân tích các biểu thức ngôn từ tiêu biểu, nghiên cứu hướng tới việc làm rõ cách cộng đồng người Thái tri nhận và lí giải duyên phận trong đời sống tình cảm, qua đó góp phần bổ sung cách tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận vào việc nghiên cứu văn học dân gian.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Nghiên cứu về ẩn dụ trong ngôn ngữ học hiện đại có bước phát triển quan trọng từ cuối thế kỉ XX khi Lakoff và Johnson (1980) công bố công trình *Metaphors We Live By*. Trong công trình này, hai tác giả cho rằng ẩn dụ không chỉ là một biện pháp tu từ của ngôn ngữ mà còn là một cơ chế nhận thức cho phép con người hiểu các ý niệm trừu tượng thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể hơn. Quan điểm này đặt nền móng cho Thuyết Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory), theo đó ẩn dụ được hiểu như sự ánh xạ có hệ thống giữa miền nguồn và miền đích trong tư duy của con người (Lakoff, 1993).

* Viện Ngôn ngữ học; Email: hqp2000@gmail.com

Từ nền tảng lí thuyết này, nhiều nghiên cứu tiếp tục mở rộng phạm vi khảo sát của ẩn dụ trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hoá và nhận thức. Turner (1996) cho thấy các cơ chế ánh xạ khái niệm đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của tư duy và tự sự, trong khi Kövecses (2005, 2010) nhấn mạnh rằng mặc dù nhiều ẩn dụ có cơ sở phổ quát do bắt nguồn từ trải nghiệm cơ thể của con người, song cách thức hiện thực hoá chúng trong từng ngôn ngữ lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của bối cảnh văn hoá - xã hội. Các nghiên cứu so sánh liên văn hoá về ẩn dụ cũng chỉ ra rằng những khái niệm trừu tượng như tình yêu, cảm xúc hay quan hệ xã hội thường được biểu đạt thông qua các miền nguồn khác nhau tùy thuộc vào môi trường văn hoá của từng cộng đồng (Kövecses, 2000).

Trong hai thập niên gần đây, một hướng nghiên cứu đáng chú ý là khảo sát ẩn dụ trong các ngôn ngữ bản địa và các cộng đồng thiểu số. Trong ngôn ngữ học nhân học, Foley (1997) cho rằng hệ thống ẩn dụ của các ngôn ngữ bản địa thường phản ánh những trải nghiệm văn hoá và sinh thái đặc thù của cộng đồng nói ngôn ngữ đó. Tương tự, trong công trình *Cultural Linguistics*, Sharifian (2017) nhấn mạnh rằng các biểu thức ẩn dụ trong ngôn ngữ phản ánh những "mô hình tri nhận văn hoá" được hình thành trong lịch sử của cộng đồng. Những nghiên cứu theo hướng này cho thấy việc phân tích ẩn dụ trong các văn bản ngôn ngữ không chỉ giúp nhận diện cấu trúc tri nhận của ngôn ngữ mà còn góp phần làm sáng tỏ thế giới quan và hệ giá trị của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế đã xây dựng được một khung lí thuyết tương đối hoàn chỉnh cho việc phân tích ẩn dụ ý niệm và bước đầu mở rộng phạm vi khảo sát sang các ngôn ngữ bản địa. Tuy nhiên, việc áp dụng những khung lí thuyết này để nghiên cứu các văn bản văn học dân gian của các cộng đồng thiểu số ở Đông Nam Á vẫn còn tương đối hạn chế.

2.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* từ lâu đã được xem là một trong những tác phẩm tiêu biểu của văn học dân gian người Thái. Tác phẩm kể về câu chuyện duyên phận đầy trắc trở của đôi trai gái yêu nhau nhưng bị chia lìa bởi những ràng buộc của gia đình và cộng đồng, qua đó phản ánh đời sống xã hội cũng như những quan niệm văn hoá của người Thái vùng Tây Bắc. Trong lịch sử nghiên cứu, nhiều công trình đã tiếp cận tác phẩm từ góc độ văn học dân gian và văn hoá học, tập trung làm rõ nội dung tư tưởng, đặc điểm nghệ thuật và giá trị văn hoá của truyện thơ.

Song song với đó, trong lĩnh vực ngôn ngữ học, lí thuyết ẩn dụ ý niệm đã được giới thiệu và vận dụng trong nhiều nghiên cứu về tiếng Việt. Lý Toàn Thắng (2005) là một trong những học giả có đóng góp quan trọng trong việc giới thiệu và hệ thống hoá các khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu tiếng Việt. Trần Văn Cơ (2007) cũng tiếp cận ẩn dụ từ góc nhìn tri nhận và chỉ ra sự khác biệt giữa cách hiểu truyền thống về ẩn dụ và cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Nguyễn Lai (2009) và Nguyễn Đức Tồn (2008, 2009) đã phân tích các biểu thức ẩn dụ trong tiếng Việt dưới góc nhìn văn hoá - tri nhận, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy văn hoá của cộng đồng người Việt.

Trong những năm gần đây, một số nghiên cứu đã bắt đầu vận dụng khung lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận để khảo sát các hiện tượng ngôn ngữ trong bối cảnh văn hoá của các dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, Phạm Thị Hương Quỳnh (2025**)** đã phân tích ẩn dụ ý niệm *FATE OF LOVE IS A TALISMAN* (TÌNH YÊU LÀ BÙA CHÀI) trong văn hoá người Thái và chỉ ra rằng trong hệ thống tri nhận của cộng đồng này, tình yêu có thể được khái niệm hoá thông qua hình ảnh "bùa yêu" như một vật linh mang sức mạnh chi phối và gắn kết quan hệ lứa đôi (https://doi.org/10.17507/tpls.1505.25). Nghiên cứu này cho thấy các biểu thức ẩn dụ không chỉ phản ánh cảm xúc cá nhân mà còn gắn với những mô hình tri nhận văn hoá đặc thù của cộng đồng.

Tuy nhiên, nhìn chung các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào tiếng Việt hoặc các loại diễn ngôn hiện đại. Việc vận dụng khung lí thuyết này để phân tích các văn bản văn học dân gian của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các truyện thơ dân gian, vẫn còn khá hạn chế. Đối với truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về nội dung và giá trị văn hoá của tác phẩm, song việc khảo sát hệ thống biểu thức ngôn ngữ của truyện thơ dưới góc nhìn của ẩn dụ ý niệm nhằm làm rõ cách cộng đồng người Thái tri nhận duyên phận trong quan hệ lứa đôi vẫn chưa được triển khai một cách hệ thống. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết này hướng tới bổ sung.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trước hết, phương pháp miêu tả được sử dụng nhằm trình bày và hệ thống hoá những vấn đề lí thuyết liên quan đến ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là cơ chế hình thành tri nhận và quan hệ chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích. Đồng thời, phương pháp này cũng được vận dụng để miêu tả cấu trúc chiếu xạ của ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC trong văn bản *Tiễn dặn người yêu*, bao gồm việc xác định các yếu tố thuộc miền nguồn, miền đích và các thuộc tính được chiếu xạ giữa hai miền tri nhận.

Tiếp theo, nghiên cứu vận dụng thủ pháp nhận diện ẩn dụ MIP (Metaphor Identification Procedure) do Pragglejaz Group (2007) đề xuất để xác định các biểu thức ngôn từ mang tính ẩn dụ trong văn bản. Thủ pháp này dựa trên việc đối chiếu nghĩa cơ bản của đơn vị từ vựng với nghĩa của nó trong ngữ cảnh cụ thể nhằm xác định những trường hợp mà nghĩa ngữ cảnh được hiểu thông qua sự chiếu xạ từ một miền kinh nghiệm khác.

Sau khi nhận diện các biểu thức ẩn dụ, phương pháp phân tích ngữ nghĩa tri nhận được sử dụng để làm rõ cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn SỢI BUỘC và miền đích DUYÊN PHẬN. Trên cơ sở đó, các thuộc tính của miền nguồn và cách chúng được chuyển sang miền đích được phân tích nhằm làm rõ cách ý niệm hoá quan hệ lứa đôi trong truyện thơ.

Bên cạnh đó, thủ pháp thống kê và phân loại được sử dụng để xác định tần suất xuất hiện và sự phân bố của các biểu thức ẩn dụ thuộc miền nguồn SỢI BUỘC trong toàn bộ văn bản. Các biểu thức này được phân loại theo các nhóm thuộc tính tri nhận như *vật thể sợi buộc, hành động liên kết* và *trạng thái hoặc đặc tính của sự liên kết*. Kết quả thống kê là cơ sở để nhận diện những khuynh hướng nổi bật trong cách ý niệm hoá duyên phận trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*.

4. Cơ sở lí luận của nghiên cứu

4.1. Cơ chế hình thành tri nhận

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, tri nhận của con người được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm thân thể và sự tương tác giữa con người với môi trường sống. Trong công trình *Metaphors We Live By*, Lakoff và Johnson (1980) cho rằng hệ thống ý niệm của con người mang bản chất ẩn dụ, và con người thường hiểu những khái niệm trừu tượng thông qua những kinh nghiệm cụ thể hơn trong đời sống. "Những giá trị cơ bản của một nền văn hoá thường tương thích với cấu trúc ẩn dụ của các ý niệm cơ bản trong chính nền văn hoá đó" (Lakoff & Johnson, 1980: 22). Lakoff và Johnson cũng chỉ ra rằng việc một giá trị văn hoá nào đó được ưu tiên trong tư duy của cộng đồng phụ thuộc vào bối cảnh văn hoá cụ thể, bởi "các tiểu văn hoá khác nhau trong một nền văn hoá chủ lưu có thể cùng chia sẻ những giá trị cơ bản, nhưng lại dành cho chúng những mức độ ưu tiên khác nhau" (Lakoff & Johnson, 1980: 23).Theo quan điểm này, ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà là một cơ chế tri nhận cơ bản giúp con người tổ chức và diễn giải kinh nghiệm.

Phát triển hướng tiếp cận này, Kövecses (2005) cho rằng nếu các ẩn dụ ý niệm được hình thành trên cơ sở những trải nghiệm nghiệm thân mang tính phổ quát, thì chúng có thể xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ và nhiều nền văn hoá khác nhau trên thế giới. "Nếu một số loại ẩn dụ ý niệm được hình thành trên cơ sở những trải nghiệm nghiệm thân mang tính phổ quát, thì những ẩn dụ ý niệm này, ít nhất về mặt tiềm năng, sẽ xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ và nhiều nền văn hoá trên thế giới" (Kövecses, 2005: 35).

Bên cạnh yếu tố kinh nghiệm thân thể, nhiều nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của văn hoá trong quá trình hình thành các cấu trúc tri nhận. Theo Sapir (1921), ngôn ngữ phản ánh cách một cộng đồng tổ chức kinh nghiệm và nhận thức thế giới. Do đó, việc nghiên cứu các biểu thức ngôn ngữ, đặc biệt là các biểu thức ẩn dụ, có thể giúp làm rõ những mô hình tri nhận của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Từ góc độ ngôn ngữ học văn hoá, Sharifian (2017) cũng cho rằng các cấu trúc ý niệm trong ngôn ngữ thường được hình thành trong khuôn khổ các mô hình văn hoá được chia sẻ trong cộng đồng.

Như vậy, việc phân tích các biểu thức ẩn dụ trong văn bản không chỉ giúp nhận diện cơ chế ý niệm hoá mà còn cho phép làm rõ cách cộng đồng tri nhận và tổ chức kinh nghiệm của mình trong đời sống văn hoá.

4.2. Đặc trưng tư duy văn hoá dân tộc

Các nghiên cứu trong ngôn ngữ học tri nhận cho thấy rằng những cấu trúc ẩn dụ trong ngôn ngữ thường phản ánh những đặc điểm văn hoá của cộng đồng. Theo Kövecses (2010), mặc dù nhiều ẩn dụ ý niệm có thể xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, song cách lựa chọn miền nguồn cụ thể để ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kinh nghiệm văn hoá và môi trường sống của từng cộng đồng. Trong các nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam, nhiều học giả cũng nhấn mạnh mối quan hệ giữa ẩn dụ ý niệm và tư duy văn hoá dân tộc. Lý Toàn Thắng (2005) cho rằng "Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ngữ nghĩa của ngôn ngữ gắn liền với quá trình ý niệm hoá của con người, bởi ngữ nghĩa học là sự ý niệm hoá (semantics is conceptualization)" (Lý Toàn Thắng, 2009: 20). Các cấu trúc ẩn dụ trong tiếng Việt thường được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm văn hoá và lịch sử của cộng đồng, từ đó tạo nên những mô hình tri nhận đặc thù chi phối cách con người ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng trong đời sống. Tương tự, Trần Văn Cơ (2007) cho rằng việc phân tích ẩn dụ ý niệm cho phép nhận diện những mô hình tri nhận đặc trưng của cộng đồng văn hoá, bởi các biểu thức ẩn dụ thường phản ánh những hình ảnh quen thuộc trong đời sống sinh hoạt và lao động của cộng đồng. Những hình ảnh này trở thành nguồn trải nghiệm để con người ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng như tình cảm, số phận hay quan hệ xã hội. Từ góc độ ngôn ngữ học văn hoá, Phạm Thị Hương Quỳnh (2021) cũng cho rằng nhiều ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt được hình thành trên nền tảng những kinh nghiệm văn hoá truyền thống của cộng đồng. Các hoạt động sinh hoạt và lao động quen thuộc thường trở thành nguồn trải nghiệm để ý niệm hoá những khái niệm trừu tượng trong đời sống tinh thần.

Những quan điểm trên cho thấy rằng việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm trong văn học dân gian không chỉ giúp làm rõ cơ chế ý niệm hoá mà còn góp phần nhận diện những đặc trưng tư duy văn hoá của cộng đồng. Trong trường hợp của truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, các biểu thức ẩn dụ liên quan đến miền nguồn sợi buộc phản ánh cách cộng đồng người Thái ý niệm hoá quan hệ tình cảm và duyên phận trong đời sống văn hoá của mình.

4.3. Đặc điểm văn hoá của người Thái ở Việt Nam

Người Thái là một trong những cộng đồng cư trú lâu đời ở khu vực Tây Bắc Việt Nam, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Trong quá trình lịch sử, cộng đồng này đã hình thành một nền văn hoá đặc sắc gắn với môi trường sinh thái miền núi và đời sống nông nghiệp lúa nước ở các thung lũng. Trong đời sống kinh tế truyền thống, người Thái nổi tiếng với các nghề dệt vải, đan lát và trồng lúa nước. Những hoạt động này không chỉ tạo nên nền tảng kinh tế cho cộng đồng mà còn trở thành nguồn kinh nghiệm quan trọng trong việc hình thành các biểu tượng văn hoá và cấu trúc ý niệm trong ngôn ngữ.

Trong đời sống văn hoá tinh thần của người Thái, truyện thơ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Theo nhiều nghiên cứu về văn học dân gian các dân tộc thiểu số, truyện thơ Thái phản ánh sâu sắc đời sống tình cảm cũng như quan niệm văn hoá về tình yêu và hôn nhân của cộng đồng. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của văn học dân gian Thái là truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, được xem là một kiệt tác của văn học dân gian các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tác phẩm không chỉ phản ánh đời sống tình cảm của con người mà còn thể hiện những quan niệm văn hoá đặc thù về tình yêu, duyên phận và hôn nhân trong cộng đồng người Thái.

Những đặc điểm văn hoá đó tạo nên nền tảng tri nhận cho việc hình thành các cấu trúc ẩn dụ trong ngôn ngữ và văn học dân gian Thái. Trong nhiều trường hợp, những kinh nghiệm quen thuộc trong đời sống lao động của cộng đồng trở thành nguồn trải nghiệm để ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng như tình yêu hay duyên phận.

5. Ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC

5.1. Cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC

Trong ngôn ngữ học tri nhận, các ẩn dụ ý niệm thường được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm thân thể và kinh nghiệm văn hoá của con người trong đời sống thực. Những trải nghiệm này tạo nên miền nguồn (source domain), từ đó con người sử dụng để cấu trúc và hiểu những khái niệm trừu tượng

hơn thuộc miền đích (target domain). Trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, ý niệm DUYÊN PHẬN vốn là một phạm trù trừu tượng liên quan đến quan hệ lứa đôi được tri nhận thông qua miền kinh nghiệm cụ thể của sự ràng buộc bằng sợi dây.

Ở phương diện miền đích, DUYÊN PHẬN được hiểu như một mối quan hệ gắn kết giữa hai con người trong đời sống tình cảm. Ý niệm này không chỉ biểu thị tình yêu giữa đôi trai gái mà còn hàm chứa ý niệm về sự gắn bó lâu dài, sự ràng buộc giữa hai cá nhân và niềm tin vào một mối liên hệ mang tính định mệnh. Tuy nhiên, do tính chất trừu tượng của ý niệm này, việc biểu đạt và lí giải nó trong ngôn ngữ thường cần đến những kinh nghiệm cụ thể hơn của đời sống. Chính vì vậy, trong nhiều biểu thức ngôn từ của truyện thơ, mối quan hệ tình cảm giữa hai nhân vật được diễn đạt thông qua hình ảnh của sợi dây, một vật thể quen thuộc trong kinh nghiệm đời sống.

Ở phương diện miền nguồn, SỢI DÂY là một đối tượng vật lí có chức năng tạo ra sự ràng buộc giữa các đối tượng khác nhau. Trong kinh nghiệm đời sống, sợi dây được dùng để buộc, nối hoặc giữ các vật lại với nhau, nhờ đó tạo nên sự liên kết giữa chúng. Đặc điểm quan trọng của sợi dây là khả năng gắn kết hai thực thể vốn tách rời thành một quan hệ liên kết, đồng thời các đặc tính của nó như độ bền, độ chặt hay độ mong manh có thể biểu thị những trạng thái khác nhau của sự ràng buộc. Khi kinh nghiệm này được ánh xạ sang miền đích, mối quan hệ tình cảm giữa hai con người được tri nhận như một sự gắn kết tương tự vơi hai cá nhân vốn độc lập được liên kết với nhau bằng một sợi dây vô hình của duyên phận.

Cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ này không chỉ xuất phát từ kinh nghiệm vật lí chung của con người mà còn gắn với đặc trưng văn hoá tư duy của cộng đồng người Thái. Trong đời sống văn hoá truyền thống của người Thái, nhiều nghi lễ và thực hành xã hội liên quan đến hôn nhân và quan hệ cộng đồng thường sử dụng các vật thể mang tính biểu trưng cho sự gắn kết, chẳng hạn như dây buộc, vòng tay hoặc các vật kết nối trong nghi lễ. Những biểu tượng này phản ánh quan niệm rằng quan hệ giữa con người với nhau được duy trì thông qua những mối liên kết bền chặt trong cộng đồng. Từ góc nhìn này, hình ảnh sợi dây trong ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là một kinh nghiệm vật lí mà còn là biểu tượng văn hoá của sự ràng buộc và gắn bó giữa các cá nhân. Bên cạnh đó, trong thế giới quan truyền thống của nhiều cộng đồng Đông Nam Á, quan hệ lứa đôi thường được nhìn nhận như một mối liên hệ mang tính định sẵn, trong đó hai con người được "buộc" với nhau bởi những yếu tố vượt ra ngoài ý chí cá nhân. Quan niệm này tạo nên nền tảng văn hoá cho việc sử dụng hình ảnh sợi buộc để ý niệm hoá duyên phận. Nhờ cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích, kinh nghiệm vật lí về sự ràng buộc bằng sợi dây được chuyển hoá thành một mô hình tri nhận cho phép diễn đạt và lí giải mối quan hệ tình cảm trong đời sống con người.

Như vậy, ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa kinh nghiệm thân thể phổ quát của con người về sự ràng buộc vật lí và những quan niệm văn hoá đặc thù của cộng đồng người Thái về sự gắn kết trong quan hệ lứa đôi. Chính sự kết hợp này tạo nên một mô hình tri nhận cho phép diễn đạt khái niệm trừu tượng về duyên phận thông qua những hình ảnh cụ thể và quen thuộc của đời sống.

5.2. Cơ chế chiếu xạ giữa của ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC

5.2.1. Sơ đồ chiếu xạ

Ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC có miền đích là DUYÊN PHẬN, miền nguồn là SỢI BUỘC. Sơ đồ chiếu xạ thể hiện cơ chế tri nhận của ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC thông qua mối quan hệ giữa miền nguồn "sợi buộc" và miền đích "duyên phận". Mô hình chiếu xạ được khái quát qua sơ đồ sau:

Bảng 1. Sơ đồ chiếu xạ trong ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC

Miền đích DUYÊN PHẬN	Chiếu xạ	Miền nguồn SỢI BUỘC
Vật thể sợi buộc	<=	Mối liên kết lứa đôi
Hành động liên kết	<=	Sự gắn bó của lứa đôi
Trạng thái/đặc tính của sợi buộc	<=	Sự bền vững/tan vỡ của lứa đôi

Trong bảng 1, các thuộc tính của miền nguồn được tổ chức thành ba nhóm chính và từ mỗi nhóm hình thành một hướng chiếu xạ sang các đặc điểm tương ứng của miền đích. Trước hết, thuộc tính vật thể sợi buộc bao gồm các yếu tố như sợi, tơ, chỉ. Đây là những vật thể dạng sợi quen thuộc trong kinh nghiệm đời sống của con người. Trong sơ đồ, nhóm thuộc tính này được chiếu xạ sang ý niệm về mối liên kết giữa hai con người. Việc sử dụng các vật thể dạng sợi làm điểm xuất phát tri nhận cho phép hình dung quan hệ duyên phận như một sợi dây vô hình nối kết hai cá nhân vốn tách rời. Nhờ sự chiếu xạ này, khái niệm trừu tượng về mối quan hệ tình cảm được diễn đạt thông qua một hình ảnh vật chất cụ thể và dễ nhận thức. Thứ hai, nhóm thuộc tính hành động liên kết bao gồm các động tác như buộc, bện, quấn, nối và xe. Các hành động này đều gắn với quá trình tạo lập hoặc củng cố sự gắn kết giữa các sợi riêng lẻ. Trong sơ đồ chiếu xạ, các hành động này được chuyển sang miền đích để biểu thị quá trình hình thành và duy trì mối quan hệ lứa đôi. Điều này cho thấy duyên phận không chỉ được tri nhận như một trạng thái tĩnh mà còn như một quá trình động, trong đó các cá nhân dần dần được liên kết và gắn bó với nhau. Thứ ba, nhóm thuộc tính trạng thái hoặc đặc tính của liên kết bao gồm các biểu thức như bền, bền chắc, rối và đứt. Những đặc điểm này phản ánh các trạng thái khác nhau của sự ràng buộc giữa các sợi. Khi được chiếu xạ sang miền đích, chúng biểu thị mức độ ổn định hoặc trắc trở của quan hệ duyên phận. Nhìn tổng thể, sơ đồ chiếu xạ cho thấy các đặc điểm vật lí của miền nguồn SỢI BUỘC được chuyển hoá thành các thuộc tính tri nhận của miền đích DUYÊN PHẬN.

5.2.2. Dụ dẫn ẩn dụ

Trên cơ sở cách xác định sơ đồ chiếu xạ như trên, bước tiếp theo của nghiên cứu là tiến hành thống kê các biểu thức ngôn từ thuộc miền nguồn SỢI BUỘC trong văn bản *Tiễn dặn người yêu*. Các biểu thức này được nhận diện thông qua việc khảo sát những từ ngữ và hình ảnh gợi lên kinh nghiệm về vật thể dạng sợi, các hành động liên kết, trạng thái của sự liên kết và hình dạng của liên kết. Kết quả thống kê không chỉ cho thấy tần suất xuất hiện của từng biểu thức mà còn giúp xác định các thuộc tính tri nhận chủ yếu của miền nguồn, làm cơ sở cho việc thiết lập các quan hệ chiếu xạ sang miền đích DUYÊN PHẬN.

Bảng 2. Thống kê các biểu thức ngôn từ thuộc miền nguồn SỢI BUỘC

STT	Dụ dẫn ẩn dụ	Số lượng	Tỉ lệ %	Thuộc tính chiếu xạ
1.	dây/sợi	28	26,9	Vật thể sợi buộc (30,7%)
2.	tơ hồng	4	3,8	
3.	buộc / buộc lòng / buộc dây	9	8,7	Hành động liên kết (38,4%)
4.	xe (xe tơ/xe duyên,…)	4	3,8	
5.	bện	3	2,9	
6.	quấn	13	12,5	
7.	cuốn	7	6,7	
8.	nối	4	3,8	
9.	bền/bền chắc	21	20,2	Trạng thái/ đặc tính liên kết (30,9%)
10.	rối/tơ rối	5	4,8	
11.	đứt	6	5,8	
12.	**Tổng số**	**104**	**100,0**	

Bảng thống kê cho thấy hệ thống biểu thức ngôn từ thuộc miền nguồn SỢI BUỘC trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* xuất hiện với 104 trường hợp, phân bố ở ba nhóm chính: vật thể sợi buộc, hành động liên kết và trạng thái liên kết. Sự phân bố này cho thấy miền nguồn không chỉ được kích hoạt bởi hình ảnh vật thể mà còn được triển khai thông qua các hành động và trạng thái của sự liên kết. Nhóm vật thể sợi buộc chiếm 30,7% tổng số trường hợp. Trong đó, biểu thức "dây/sợi" xuất hiện nhiều nhất với 28 lần (26,9%), bên cạnh "tơ hồng" với 4 lần (3,8%). Điều này cho thấy hình ảnh sợi hoặc dây giữ vai trò nền tảng trong việc ý niệm hoá duyên phận như một mối liên kết giữa các cá nhân. Nhóm hành động liên kết có tần suất cao nhất, chiếm 38,4%. Các biểu thức nổi bật gồm "quấn" (12,5%), "buộc" (8,7%), "cuốn" (6,7%), "xe" và "nối" (3,8%). Sự phong phú của các động từ liên kết cho thấy duyên phận được ý niệm hoá chủ yếu như một quá trình gắn bó và kết nối giữa hai con người. Nhóm trạng

thái liên kết chiếm 30,9%, trong đó "bền/bền chắc" xuất hiện nổi bật với 20,2%, bên cạnh các trạng thái "rối" (4,8%) và "đứt" (5,8%). Điều này cho thấy mối quan hệ tình cảm không chỉ được hình dung ở trạng thái bền vững mà còn có khả năng biến động hoặc tan vỡ. Nhìn tổng thể, miền nguồn SỢI BUỘC cho phép ý niệm hoá duyên phận như một cấu trúc liên kết có thể hình thành, duy trì hoặc đứt gãy.

5.2.3. Phân tích các biểu thức ngôn từ trong ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC

5.2.3.1. Vật thể sợi buộc => Mối liên kết lứa đôi

Không lấy được nàng ta làm giặc giữa phủ,
Không lấy được em, anh làm loạn giữa mường,
Cha mẹ ngăn, ***dây tình*** *dằng dặc*

Trong biểu thức ngôn từ này, chúng ta có thể nhận diện rõ dụ dẫn ẩn dụ thuộc miền nguồn sợi buộc thông qua đơn vị ngôn từ là "dây tình". Vốn dĩ dây là một vật thể dạng sợi có chức năng nối kết và ràng buộc các đối tượng với nhau. Đặc điểm cơ bản của dây là khả năng tạo ra một mối liên hệ giữa hai điểm và duy trì sự nối kết đó trong một khoảng không gian nhất định. Trên cơ sở kinh nghiệm này, thuộc tính liên kết của dây được chiếu xạ sang miền đích duyên phận để ý niệm hoá mối quan hệ tình cảm giữa hai con người.

Trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm, "dây tình" thể hiện sự chuyển dịch từ miền nguồn sang miền đích thông qua việc gán cho quan hệ tình cảm đặc tính của một sợi dây nối kết. Nhờ đó, mối quan hệ lứa đôi được ý niệm hoá như một mối liên kết hữu hình, trong đó hai cá nhân được gắn với nhau bởi một sợi dây tình cảm. Thành tố "dằng dặc" bổ sung thêm thuộc tính kéo dài của sợi dây, qua đó nhấn mạnh tính liên tục và bền bỉ của mối liên hệ giữa hai chủ thể. Thuộc tính này phản ánh trạng thái của mối liên kết tình cảm như một sợi dây dài khó cắt đứt, ngay cả khi tồn tại những lực cản từ bên ngoài.

Về phương diện tri nhận, dụ dẫn ẩn dụ "dây tình" kết hợp với tính từ "dằng dặc" tạo ra hiệu quả biểu đạt rõ rệt vì nó chuyển tải một khái niệm trừu tượng về quan hệ tình cảm sang một kinh nghiệm vật lí quen thuộc của đời sống. Người tiếp nhận có thể dựa vào trải nghiệm thường ngày về sợi dây để hình dung sự gắn bó giữa hai con người như một sự nối kết cụ thể và liên tục. Nhờ vậy, quan hệ lứa đôi được ý niệm hoá như một sự ràng buộc bền bỉ giữa hai cá nhân, đồng thời làm nổi bật đặc điểm khó tách rời của duyên phận trong bối cảnh bị ngăn cản bởi các yếu tố xã hội.

5.2.3.2. Hành động liên kết => Sự gắn bó của lứa đôi

Buộc hai hồn *một dây to*
Gần trong gang tấc "mệnh" chờ liền đôi

Trong đoạn thơ trên, biểu thức ngôn từ "buộc hai hồn một dây to" là dụ dẫn ẩn dụ tiêu biểu thuộc miền nguồn sợi buộc, cụ thể nằm trong nhóm hành động liên kết. Trong kinh nghiệm thân thể của con người, hành động buộc là thao tác dùng dây hoặc sợi để nối hai đối tượng riêng rẽ lại với nhau, khiến chúng trở thành một chỉnh thể gắn kết và khó tách rời. Thuộc tính liên kết này của hành động buộc tạo nên cơ sở tri nhận để ý niệm hoá mối quan hệ giữa hai con người trong quan hệ lứa đôi.

Trong cấu trúc biểu thức, dụ dẫn ẩn dụ "buộc" trực tiếp kích hoạt hành động liên kết trong miền nguồn. Khi được chiếu xạ sang miền đích duyên phận, thuộc tính nối kết của hành động buộc tương ứng với sự gắn bó giữa hai cá nhân trong quan hệ tình cảm. Nhờ sự chiếu xạ này, quan hệ lứa đôi được ý niệm hoá như hai thực thể được gắn với nhau bằng một sợi dây chung. Thành tố "hai hồn" làm nổi bật hai chủ thể của mối quan hệ, trong khi "một dây to" nhấn mạnh phương tiện liên kết và mức độ bền chắc của sự ràng buộc. Như vậy, từ kinh nghiệm vật lí về việc buộc hai vật thể bằng một sợi dây, mối quan hệ tình cảm được hình dung như một sự gắn kết chặt chẽ giữa hai tâm hồn.

Ngữ cảnh của đoạn thơ tạo nên sự cộng hưởng chiếu xạ cho dụ dẫn ẩn dụ này. Biểu thức "gần trong gang tấc" gợi lên khoảng cách rất gần giữa hai con người, còn "mệnh chờ liền đôi" gợi ý rằng sự gắn bó ấy gắn với quan niệm định mệnh trong văn hoá. Những yếu tố ngôn ngữ này củng cố ý niệm rằng hai cá nhân vốn dĩ được nối với nhau rất bền chặt. Nhờ sự cộng hưởng của các yếu tố trong ngữ cảnh, hành động "buộc" không chỉ biểu thị sự liên kết đơn thuần mà còn hàm ý một sự gắn bó sâu sắc và khó tách rời giữa hai con người. Từ góc độ tri nhận, dụ dẫn ẩn dụ "buộc hai hồn một dây to" cho thấy rõ cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích. Trong miền nguồn, hành động buộc tạo ra sự

liên kết vật lí giữa các đối tượng; trong miền đích, thuộc tính này được chuyển sang để ý niệm hoá sự gắn bó của lứa đôi trong quan hệ tình cảm. Nhờ cơ chế chiếu xạ đó, một trải nghiệm vật lí quen thuộc được sử dụng để diễn đạt và làm nổi bật ý niệm về sự gắn bó bền chặt giữa hai con người trong duyên phận.

Còn thương, tay gối lả riêng chờ
*Rồi ngày **nối lại duyên xưa***

Trong biểu thức ngôn từ "nối lại duyên xưa", dụ dẫn ẩn dụ "nối" kích hoạt miền nguồn sợi buộc thông qua kinh nghiệm thân thể quen thuộc của con người về việc nối các đoạn sợi hoặc dây rời để tạo thành một sợi liên tục. Trong trải nghiệm đời sống, khi một sợi bị đứt hoặc bị tách ra, hành động nối cho phép khôi phục lại sự liên kết vốn có giữa các đoạn sợi. Thuộc tính trung tâm của hành động này là khả năng tái lập sự liên kết và duy trì tính liên tục của sợi. Thuộc tính đó được chiếu xạ sang miền đích duyên phận để ý niệm hoá sự khôi phục mối quan hệ giữa hai con người sau khi đã có sự gián đoạn. Trong sơ đồ tri nhận của ẩn dụ ý niệm này, hành động liên kết của sợi buộc trong miền nguồn tương ứng với sự gắn bó của lứa đôi trong miền đích. Khi các đoạn sợi được nối lại, chúng tiếp tục tồn tại như một chỉnh thể thống nhất. Tương tự, trong miền đích, việc "nối lại duyên xưa" được ý niệm hoá như quá trình tái lập sự gắn bó tình cảm giữa hai cá nhân, qua đó làm cho mối quan hệ tiếp tục tồn tại sau giai đoạn chia cách.

Sự chiếu xạ này còn gắn với trải nghiệm văn hoá về duyên phận trong cộng đồng. Trong quan niệm truyền thống, duyên phận giữa trai gái được xem như một sợi dây định sẵn, có thể bị gián đoạn bởi hoàn cảnh nhưng vẫn có khả năng được nối lại nếu tình cảm còn tồn tại. Chính vì vậy, hành động "nối" không chỉ biểu thị thao tác vật lí mà còn hàm ý sự khôi phục của một mối ràng buộc đã có từ trước. Hiệu quả tri nhận của dụ dẫn ẩn dụ này nằm ở việc chuyển tải ý niệm trừu tượng về sự tái hợp tình cảm sang một trải nghiệm vật lí cụ thể và quen thuộc. Nhờ cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích, mối quan hệ lứa đôi được ý niệm hoá như một sợi dây tình cảm có thể được nối lại để tiếp tục kéo dài.

5.2.3.3. Trạng thái/đặc tính của sợi buộc => sự bền vững/tan vỡ của lứa đôi

*Lời hẹn hò **bền** chắc*
Tình đôi ta nhuyễn chặt

Trong biểu thức ngôn từ "lời hẹn hò bền chắc", dụ dẫn ẩn dụ "bền chắc" kích hoạt miền nguồn sợi buộc thông qua trải nghiệm quen thuộc về đặc tính của dây hoặc sợi sau khi được kết lại. Trong kinh nghiệm đời sống, khi các sợi được bện, xe hoặc buộc lại với nhau, chúng tạo thành một cấu trúc có độ bền cao và khó bị tách rời. Thuộc tính cơ bản của sợi buộc trong trạng thái này là tính bền và khả năng duy trì sự liên kết trong thời gian dài. Thuộc tính đó được chiếu xạ sang miền đích duyên phận để ý niệm hoá mức độ bền vững của mối quan hệ lứa đôi.

Trong sơ đồ tri nhận của ẩn dụ ý niệm này, đặc tính bền chắc của sợi buộc trong miền nguồn tương ứng với sự ổn định và lâu dài của quan hệ tình cảm trong miền đích. Khi sợi buộc có độ bền cao, mối liên kết giữa các phần của nó được duy trì và khó bị phá vỡ. Tương tự, khi được chiếu xạ sang miền đích, thuộc tính này biểu thị sự gắn bó vững chắc giữa hai cá nhân trong quan hệ lứa đôi.

Ngữ cảnh của đoạn thơ tiếp tục củng cố cơ chế chiếu xạ này thông qua biểu thức "tình đôi ta nhuyễn chặt". Thành tố "chặt" gợi lên trạng thái các sợi được kết lại một cách chắc chắn, còn "nhuyễn" làm nổi bật mức độ liên kết sâu và bền. Sự cộng hưởng của các yếu tố ngôn ngữ này tạo nên một trường liên tưởng liên quan đến độ bền của sự liên kết. Nhờ đó, quan hệ tình cảm được ý niệm hoá như một sợi dây đã được kết chặt và có khả năng duy trì lâu dài, qua đó làm nổi bật đặc điểm bền vững của duyên phận trong trải nghiệm tình cảm của con người.

Em ủ ê tủi buồn
***Ruột tơ rối**, lòng đau*

Trong biểu thức ngôn từ "ruột tơ rối", dụ dẫn ẩn dụ "rối" kích hoạt miền nguồn sợi buộc thông qua trải nghiệm quen thuộc về trạng thái của sợi khi bị quấn vào nhau một cách hỗn độn. Trong kinh nghiệm đời sống, khi các sợi tơ bị rối, chúng không còn nằm trong trạng thái trật tự mà trở nên chằng chịt và khó tháo gỡ. Thuộc tính trung tâm của trạng thái này là sự vướng víu và phức tạp trong cấu trúc liên kết của các sợi. Thuộc tính đó được chiếu xạ sang miền đích duyên phận để ý niệm hoá trạng thái rối ren trong đời sống tình cảm của con người. Trong sơ đồ tri nhận của ẩn dụ ý niệm này, trạng thái

rối của sợi buộc trong miền nguồn tương ứng với sự rối bời của cảm xúc trong miền đích. Khi các sợi tơ bị rối, việc tách chúng ra trở nên khó khăn và đòi hỏi nhiều nỗ lực để tháo gỡ. Tương tự, khi được chiếu xạ sang miền đích, trạng thái "rối" biểu thị tình trạng tâm trạng bị xáo trộn và đau khổ của nhân vật trong mối quan hệ tình cảm.

Ngữ cảnh của đoạn thơ góp phần củng cố cơ chế chiếu xạ này. Các biểu thức "em ủ ê tủi buồn" và "lòng đau" tạo nên một trường cảm xúc tiêu cực, làm nổi bật trạng thái bất ổn của nội tâm. Trong mạch diễn đạt đó, "ruột tơ rối" trở thành một điểm tựa tri nhận để hình dung cảm xúc phức tạp và khó tháo gỡ của nhân vật. Nhờ cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích, trạng thái rối của sợi tơ được sử dụng để ý niệm hoá sự rối ren của tình cảm, qua đó làm nổi bật chiều sâu cảm xúc trong trải nghiệm tình yêu của con người.

Kẽ mắt đứt vì tuôn lệ nhớ
Nhớ em yêu đằng đẵng xa xôi...

Trong biểu thức ngôn từ "kẽ mắt đứt vì tuôn lệ nhớ", dụ dẫn ẩn dụ "đứt" kích hoạt miền nguồn sợi buộc thông qua trải nghiệm quen thuộc về trạng thái của sợi khi bị đứt gãy. Trong kinh nghiệm đời sống, khi một sợi dây hoặc sợi tơ bị đứt, sự liên kết giữa các phần của nó bị phá vỡ và sợi không còn duy trì được tính liên tục ban đầu. Thuộc tính trung tâm của trạng thái này là sự gián đoạn và mất đi sự nối kết giữa các phần của sợi. Thuộc tính đó được chiếu xạ sang miền đích duyên phận để ý niệm hoá trạng thái chia lìa trong quan hệ tình cảm. Trong sơ đồ tri nhận của ẩn dụ ý niệm này, trạng thái đứt của sợi buộc trong miền nguồn tương ứng với sự gián đoạn của mối quan hệ lứa đôi trong miền đích. Khi sợi bị đứt, các phần của nó tách rời và không còn được nối kết như trước. Tương tự, khi được chiếu xạ sang miền đích, trạng thái "đứt" biểu thị sự chia cách giữa hai con người trong tình yêu, nơi sự gắn bó trước đó không còn được duy trì trong thực tại.

Ngữ cảnh của đoạn thơ góp phần tăng cường hiệu quả tri nhận của sự chiếu xạ này. Biểu thức "tuôn lệ nhớ" gợi lên trạng thái đau khổ kéo dài của nhân vật, trong khi "nhớ em yêu đằng đẵng xa xôi" làm nổi bật khoảng cách không gian giữa hai người. Trong mạch ngữ nghĩa đó, "đứt" không chỉ biểu thị sự gián đoạn của sợi mà còn làm nổi bật cảm giác chia lìa trong quan hệ tình cảm. Nhờ cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích, trạng thái đứt của sợi buộc được sử dụng để ý niệm hoá nỗi đau của sự xa cách, qua đó làm nổi bật chiều sâu cảm xúc trong trải nghiệm tình yêu.

5.4. Đặc trưng văn hoá tư duy của người Thái qua ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC

Ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC trong truyện thơ *Xống chụ xon xao* cho thấy một cách ý niệm hoá đặc thù của người Thái về quan hệ tình cảm và hôn nhân. Trong hệ thống biểu thức ngôn từ của văn bản, duyên phận giữa trai gái thường được liên tưởng thông qua các yếu tố thuộc miền nguồn sợi buộc như sợi, tơ, chỉ, dây và các hành động liên kết như buộc, bện, quấn, xe, nối. Những yếu tố này phản ánh kinh nghiệm vật chất quen thuộc trong đời sống lao động và sinh hoạt của cộng đồng, nơi các hoạt động xe sợi, dệt vải, buộc dây, kết nối các vật liệu là những thao tác thường nhật. Từ trải nghiệm thân thể và kinh nghiệm văn hoá đó, quan hệ lứa đôi được ý niệm hoá như một sự ràng buộc giữa các sợi, qua đó hình thành một cấu trúc liên kết bền chặt.

Trước hết, ẩn dụ này phản ánh quan niệm của người Thái về tình yêu như một mối ràng buộc sâu sắc giữa hai cá nhân. Khi các sợi được bện hoặc buộc lại với nhau, chúng tạo thành một liên kết khó tách rời. Thuộc tính này được chiếu xạ sang miền đích duyên phận để biểu đạt sự gắn bó bền chặt giữa hai con người trong tình yêu. Trong nhiều biểu thức ngôn từ của văn bản, sự gắn bó ấy không chỉ được hình dung như một sự kết nối đơn giản mà còn như một trạng thái quấn quýt, đan cài và khó tháo gỡ, qua đó nhấn mạnh chiều sâu của tình cảm lứa đôi. Cách ý niệm hoá này cho thấy trong tư duy văn hoá của người Thái, tình yêu không chỉ là cảm xúc cá nhân mà còn là một mối liên hệ bền chặt gắn kết hai số phận.

Thứ hai, ẩn dụ DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC phản ánh quan niệm của người Thái về hôn nhân như một mối liên kết có tính định mệnh nhưng vẫn chịu tác động của hoàn cảnh xã hội. Trong truyện thơ, nhiều biểu thức gợi lên trạng thái bền chắc của sợi buộc để nói về sự gắn bó lâu dài của lứa đôi, nhưng đồng thời cũng xuất hiện các biểu thức biểu thị trạng thái rối hoặc đứt của sợi. Những trạng thái này phản ánh những biến động trong đời sống tình cảm khi mối quan hệ bị chia cắt bởi những yếu tố xã hội như sự sắp đặt của gia đình hay hoàn cảnh kinh tế. Qua đó có thể thấy trong tư duy văn hoá của người Thái, duyên phận vừa mang tính gắn bó tự nhiên vừa có thể bị tác động bởi những lực lượng bên ngoài.

Thứ ba, ẩn dụ này còn cho thấy cách người Thái nhìn nhận quan hệ lứa đôi như một quá trình liên kết và tái liên kết. Các biểu thức ngôn từ như bện, xe hay nối cho thấy mối quan hệ giữa hai con người được hình dung như một quá trình hình thành và củng cố liên tục. Khi sợi bị tách ra hoặc gián đoạn, nó vẫn có thể được nối lại để tiếp tục tồn tại. Điều này phản ánh một quan niệm linh hoạt về duyên phận, trong đó mối quan hệ tình cảm có thể trải qua nhiều thử thách nhưng vẫn có khả năng được khôi phục nếu tình cảm còn tồn tại.

Từ những biểu hiện trên có thể khái quát rằng trong tư duy văn hoá của người Thái, tình yêu và hôn nhân được ý niệm hoá như một cấu trúc liên kết giữa các sợi. Cách ý niệm hoá này phản ánh thói quen tư duy dựa trên kinh nghiệm thân thể và đời sống vật chất của cộng đồng, đồng thời cho thấy quan niệm coi trọng sự gắn bó bền chặt và lâu dài trong quan hệ lứa đôi. Qua ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC, truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* không chỉ thể hiện chiều sâu của tình cảm cá nhân mà còn phản ánh những đặc trưng văn hoá trong cách người Thái suy nghĩ và cảm nhận về tình yêu và hôn nhân.

6. Kết luận

Bài viết đã khảo sát và phân tích ẩn dụ ý niệm DUYÊN PHẬN LÀ SỢI BUỘC trong truyện thơ *Xống chụ xon xao* từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học văn hoá. Trên cơ sở vận dụng thủ pháp nhận diện ẩn dụ MIP kết hợp với phương pháp phân tích ngữ nghĩa tri nhận, nghiên cứu đã nhận diện và thống kê các biểu thức ngôn từ thuộc miền nguồn sợi buộc trong văn bản, từ đó làm rõ cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích trong quá trình ý niệm hoá quan hệ tình cảm và duyên phận.

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống các biểu thức ngôn từ liên quan đến miền nguồn SỢI BUỘC xuất hiện với tần suất đáng kể trong văn bản và có thể được phân loại theo một số nhóm thuộc tính tri nhận như vật thể sợi buộc, hành động liên kết và trạng thái hoặc đặc tính của sự liên kết. Trên cơ sở đó, bài viết đã xác lập được cấu trúc chiếu xạ giữa các thuộc tính của miền nguồn sợi buộc và các đặc điểm của miền đích DUYÊN PHẬN. Cụ thể, các yếu tố vật thể của sợi buộc gợi lên ý niệm về mối liên kết lứa đôi; các hành động như buộc, bện, quấn, nối hay xe biểu trưng cho sự gắn bó giữa hai con người; trong khi các trạng thái như bền, rối hay đứt phản ánh những biến đổi trong quan hệ tình cảm và số phận của đôi lứa.

Từ góc độ ngôn ngữ văn hoá, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc ý niệm hoá duyên phận thông qua hình ảnh sợi buộc phản ánh những đặc điểm tư duy và kinh nghiệm văn hoá của cộng đồng người Thái. Các hình ảnh liên quan đến sợi, dây, tơ hay các hành động liên kết vốn gắn bó với đời sống lao động và sinh hoạt truyền thống của cộng đồng đã trở thành nguồn trải nghiệm để ý niệm hoá những khái niệm trừu tượng như tình yêu và duyên phận. Điều này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa cấu trúc tri nhận của ẩn dụ ý niệm và bối cảnh văn hoá của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Những kết quả của nghiên cứu không chỉ góp phần làm rõ cơ chế ý niệm hoá của các biểu thức ẩn dụ trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, mà còn cung cấp thêm một minh chứng cho sự gắn bó giữa ngôn ngữ, tri nhận và văn hoá trong văn học dân gian của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ điển tường giải và đối chiếu*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
2. Phạm Thị Hương Quỳnh (2021). *Ẩn dụ ý niệm trong tư duy của người Việt*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
3. Lí Toàn Thắng (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Văn hoá Phương Đông.
4. Nguyễn Đức Tồn (2008). *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. NXB Khoa học xã hội.

Tiếng Anh

5. Fillmore, C. J. (1982). *Frame semantics*. In Linguistics in the Morning Calm (pp. 111-137). Seoul: Hanshin Publishing Company.
6. Kövecses, Z. (2005). *Metaphor in culture: Universality and variation*. Cambridge University Press.
7. Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2nd ed.). Oxford University Press.
8. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
9. Pragglejaz Group (2007). *MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse*. Metaphor and Symbol, 22(1), 1-39.
10. Sapir, E. (1921). *Language: An introduction to the study of speech*. Harcourt, Brace & Company.
11. Sharifian, F. (2017). *Cultural linguistics*. John Benjamins.